TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2020/HNGĐ- PT.
Ngày 29 tháng 12 năm 2020.
"*V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hà Giang;

Các Thẩm phán: Ông Tạ Văn Thành;

Ông Nguyễn Kim Ái.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa***: Ông Nguyễn Quỳnh Nam - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 và ngày 29 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2020/TLPT – HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2020 Về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình". Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 21/2020/HNGĐ - ST ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 23/2020/QĐXX - PT ngày 10 tháng 11 năm 2020 và quyết định hoãn phiên Tòa phúc thẩm số:01/2020/QĐ-PT ngày 30/11/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Ngô Khánh T – sinh năm 1982. (Có mặt).

Bị đơn: Chị Lê Thị Mai H – sinh năm 1981. (Có mặt).

Đều có địa chỉ: Khu 4 xã Đ – huyện T – tỉnh Phú Thọ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1**, Quỹ tín dụng nhân dân xã Đồng Xuân:**

Trụ sở: Khu 5 xã Đ – huyện T – tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo pháp luật: do ông Nguyễn Hữu L – Chủ tịch hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân xã Đồng Xuân.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Quang T – Cán bộ tín dụng Quỹ tín dụng nhân dân xã Đồng Xuân. Theo giấy ủy quyền ngày 23 tháng 12 năm 2019. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2, Vợ chồng ông **Lê Văn D** – sinh năm 1955 và bà **Nguyễn Thị L** – sinh năm 1962. (Có mặt).

Địa chỉ: Khu 4 xã L – huyện T – tỉnh Phú Thọ.

3. Anh Lê Khánh T, sinh năm 1982. (Có mặt).

Địa chỉ: Khu 11 thị trấn T – huyện T – tỉnh Phú Thọ.

4. Bà Đào Thị H, sinh năm 1957. (Có mặt).

Địa chỉ: Khu 4 xã Đ – huyện T – tỉnh Phú Thọ.

Người kháng cáo: Chị Lê Thị Mai H; ông Lê Văn D và bà Nguyễn Thị L.

Kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 26/10 và ngày 25/11/ 2019 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn anh Ngô Khánh Toàn trình bày:

Anh kết hôn với chị Lê Thị Mai H năm 2005, đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, việc kết hôn là tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng anh ở tại khu tập thể xí nghiệp. Tình cảm vợ chồng sau khi cưới hạnh phúc bình thường. Vợ chồng mâu thuẫn từ khi anh chuyển công tác lên Hà Giang vào năm 2007, khi đó chị H có quan hệ ngoại tình. Sau đó mâu thuẫn vợ chồng tiếp diễn do nhiều vấn đề. Năm 2011 vợ chồng anh được mẹ đẻ anh cho đất để làm nhà và mẹ anh sống chung nhà với anh và chị H. Hiện nay vợ chồng anh vẫn sống chung nhà nhưng ăn riêng. Nay nhận thấy đã hết tình cảm nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị H.

Về con chung: Anh và chị H có 2 con chung là Ngô Quang A – sinh ngày 25/4/2006 và Ngô Lê V – sinh ngày 12/5/2014. Hiện nay cháu A đang ở cùng ông bà ngoại tại khu 4 xã L, cháu V đang ở cùng vợ chồng anh và mẹ đẻ anh. Nếu ly hôn anh xin nuôi cả hai con chung, nếu không được anh xin nuôi cháu V, để chị H nuôi cháu A, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

Về tài sản chung: Vợ chồng anh có một ngôi nhà xây 2 tầng trị giá 360.000.000đ, một bếp xây kiểu cấp bốn trị giá 6.667.000đ làm trên diện tích đất 1.627m2 đất tại khu 4 xã Đ (trong đó đất ở là 400m2 có giá 800.000đ/m2, đất vườn có giá 92.200đ/m2). Diện tích đất đo thực tế ngày 07/6/2020 là 1.461,2m2. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hai vợ chồng ngày 26/10/2012; Một số tài sản chung khác gồm: Một lán để xe trị giá 26.157.000đ; 71,8m tường rào xây trị giá 26.469.000đ; một sân lát gạch đỏ trị giá 5.700.000đ; một cổng xây trụ lợp mái, cánh bằng inox trị giá 4.463.000đ; 01 ti vi SONY 48inch trị giá 600.000đ; 01 ti vi PANASONIC 52inch trị giá 1.000.000đ; 01 bộ amly và 02 loa thùng trị giá 500.000đ; 01 xe máy JUPITER không có giấy tờ; 01 máy giặt SANYO trị giá 300.000đ; 01 tủ lạnh TVB trị giá 200.000đ; 01 điều hòa FUNIKI trị giá 1.500.000đ; 01 bình nóng lạnh ARISTON trị giá 150.000đ; 01 két sắt Việt Tiệp

trị giá 1.000.000đ; 01 bếp ga không rõ tên trị giá 100.000đ; 01 bếp ga PETRO trị giá 400.000đ; 01 tủ thờ gỗ mít trị giá 3.000.000đ; 01 bàn làm việc bằng gỗ trị giá 500.000đ; 02 kệ ti vi gỗ ép; 01 dàn bát bằng nhôm kính trị giá 500.000đ; 02 lọ lộc bình sứ trị giá 500.000đ; 01 bể cá cảnh bằng kính giá gỗ trị giá 2.500.000đ; 01 téc nước SƠN HÀ 1.200l trị giá 200.000đ; 01 máy bơm nước trị giá 200.000đ; 01 máy rửa xe trị giá 800.000đ; 03 bộ bàn ghế đá trị giá 1.000.000đ; 01 xe máy HONDA SH trị giá 40.000.000đ; 01 nồi cơm điện ENIA trị giá 100.000đ; 01 bếp từ SUNHOUSE trị giá 100.000đ; 20 ang cây cảnh; 02 bộ tranh treo tường; 01 quạt trần lắp tại phòng khách trị giá 300.000đ; 01 quạt trần lắp tại phòng ăn trị giá 80.000đ; 01 quạt cây VINAWIND trị giá 50.000đ; 01 quạt cây GRENNEW trị giá 50.000đ; 01 quạt trần Điện Cơ trị giá 50.000đ; 01 bộ máy tính cây trị giá 500.000đ; 01 máy laptop ASUS trị giá 1.000.000đ; 01 máy in CANON trị giá 300.000đ; 01 tủ 3 buồng gỗ sồi trị giá 500.000đ; 01 tủ 03 buồng gỗ ép; 02 tủ 2 buồng gỗ ép; 01 giường 1,5m gỗ mít trị giá 1.500.000đ; 01 giường 1,6m gỗ sồi trị giá 1.000.000đ; 01 bộ bàn ghế salon gỗ trị giá 1.500.000đ; 01 bộ bàn ghế salon mút trị giá 500.000đ; 01 bộ bàn ăn gỗ sồi trị giá 1.500.000đ; 01 bộ bàn ghế Xuân Hòa trị giá 200.000đ. Ngoài ra vợ chồng có 02 xe ô tô BKS 19A- 22x.xx và 19A – 22x.xx đăng ký xe tên Ngô Khánh T, anh đã bán năm 2019. Toàn bộ tài sản được hội đồng định giá đã định giá ngày 11/3, 06/7/2020 và 31/7/2020. Anh không thắc mắc gì với kết quả đo lại đất và không có ý kiến gì về diện tích đất đo thực tế thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Khi ly hôn anh xin sở hữu toàn bộ nhà đất. Nếu không được thì xin sở hữu ngôi nhà xây hai tầng và phần đất liên quan đến ngôi nhà vì đất có nguồn gốc của bố mẹ anh và anh đang thờ cúng bố anh, để chị H sở hữu, sử dụng nhà bếp và phần đất tương ứng.

Đối với xe ô tô BKS 19A- 22xxx và 19A- 22Xxx đứng tên đăng ký là Ngô Khánh T. Khi mua xe ô tô BKS 19A- 22xxx giá 70.000.000đ và đã bán được 130.000.000đ; Khi mua xe ô tô BKS 19A- 22xxx giá 20.000.000đ và đã bán được 30.000.000đ; Có sự nhất trí của chị H nên khi bán xe BKS 19A- 22xxx anh không cùng chị H đi làm thủ tục bán xe. Anh thừa nhận chữ ký Lê Thị Mai H trong hợp đồng bán xe không phải của chị H. Khi bán xe BKS 19A- 22xxx anh và người mua chỉ viết giấy bán xe với nhau không qua cơ quan có thẩm quyền làm hợp đồng. Xe ô tô BKS 19A- 22xxx là mua chung với anh Lê Khánh T - bạn anh và chị H có biết việc này. Đối với 2 xe ô tô 1 xe BKS 30E – 61xxx đứng tên Lê Hữu C, 1 xe ô tô BKS 88A- 04xxx mang tên Lê Thị T do chị H khai, anh khẳng định không phải của vợ chồng anh. Khi bán xe ô tô BKS 19A- 22xxx, thánh toán cho anh Lê Khánh T

15.000.000đ, phần còn lại anh đã sử dụng mua sắm, sữa chữa cho gia đình, trả tiền lãi từ tháng 3/2019 đến hết tháng 2/2020 là 53.584.200đ và đã hết. Anh khẳng định xe đã bán nên không thể mang xe về để hội đồng định giá định giá lại.

Đối với xe máy điện BKS 19MĐ3 – 01x.xx đăng ký xe mang tên Đào Thị H, anh khai vợ chồng anh đã mua với giá 10.000.000đ và tặng cho bà H – mẹ anh làm phương tiện đi lại nên không phải là tài sản chung vợ chồng.

Về nợ chung: Vợ chồng anh có nợ quỹ tín dụng nhân dân xã Đ số tiền là 590.000.000đ tiền gốc và tiễn lãi từ tháng 3/2020. Khi ly hôn khoản nợ quỹ tín dụng cả hai vợ chồng cùng phải trả. Về việc vay bố mẹ chị H là ông bà D L thì anh chấp nhận có vay 80.000.000đ , tiền học phí của cháu Q A là 3.740.000đ, tiền học tiếng anh của cháu Q A là 1.380.000đ, tiền sinh hoạt phí của cháu Q A là 21.000.000đ.

Về đất nông nghiệp, công sức đóng góp: Vợ chồng anh không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Lê Thị Mai H trình bày:

Chị thừa nhận lời trình bày của anh T về thời gian, quá trình kết hôn như anh T trình bày là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng chị ở tại khu tập thể của chi nhành khai thác nguyên vật liệu tại khu 9 xã N. Tình cảm vợ chồng hòa thuận bình thường. Đến ngày 17/10/2019 anh T đột nhiên đề nghị ly hôn vì cho rằng đã hết tình cảm với chị và sau đó mang đơn ly hôn cho chị ký nhưng chị không ký. Tại phiên tòa chị nhất trí ly hôn anh T vì mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được.

Về con chung: Vợ chồng chị có 2 con chung là Ngô Quang A – sinh ngày 25/4/2006 và Ngô Lê V – sinh ngày 12/5/2014. Hiện nay cháu A đang ở cùng ông bà ngoại tại khu 4 xã L, cháu V đang ở cùng vợ chồng chị. Nếu ly hôn chị xin nuôi cả hai con. Đề nghị anh T cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.000.000đ/ 1 tháng/ 1 cháu.

Về tài sản chung: Chị thừa nhận tài sản chung vợ chồng có đã được định giá ngày 11/3/2020 và 06/7/2020 (bao gồm cả xe máy điện tên bà H và xe HONDA SH). Ngoài ra vợ chồng còn có 04 xe ô tô gồm: 1 xe BKS 19A- 22x.xx và 19A – 22x.xx đứng tên đăng ký là Ngô Khánh T, 1 xe BKS 30E – 61xxx đứng tên Lê Hữu C, 1 xe ô tô BKS 88A- 04xxx mang tên Lê Thị T. Hiện tại anh T là người giữ giấy tờ. Tại phiên tòa chị thừa nhận không thể cung cấp hợp đồng mua bán những xe ô tô nêu trên và nhất trí tặng cho bà Huân xe máy điện. Đối với xe máy HONDA SH BKS 19K1- 17xxx là tài sản riêng của chị do được ông D, bà L tặng cho. Chị

không nhất trí sáp nhập là tài sản chung của vợ chồng. Chị thừa nhận sau khi vay vốn, việc buôn bán xe ô tô do anh T làm, chị không được biết. Chị không nhất trí tiền trả lãi, thanh toán tiền sơn nhà.....là anh T dùng tiền bán xe ô tô để mua sắm và là tiền chung của vợ chồng.

Vợ chồng chị còn nợ: Quỹ tín dụng nhân dân xã Đ 590.000.000đ tiền gốc , tiền lãi do vợ chồng cùng trả. Vợ chồng vay nợ để anh T buôn bán xe ô tô vì thế anh T phải chịu trách nhiệm trả nợ.

Nợ ông Lê Văn D và bà Nguyễn Thị L là bố mẹ đẻ chị: 515.320.000 vay làm 6 lần mục đích là để làm nhà, cho anh T có vốn buôn bán xe ôtô, chuyển công tác cho anh T, chi tiêu cho cháu Quang A. Việc vay nợ không có giấy tờ gì, đa số các lần vay chị là người trực tiếp đứng ra vay và anh T có biết việc này. Có lần anh T tự đến vay tiền của bố mẹ chị nhưng vì là người thân nên không viết biên nhận. Bố mẹ chị đã cho 130.000.000đ khi vợ chồng làm nhà và chị không tính vào số nợ này. Tại phiên tòa chị không nhất trí với kết quả định giá 02 xe ô tô ngày 31/7/2020 vì cho rằng quá thấp. Chị yêu cầu anh T phải mang 02 xe ô tô BKS 19A- 22xxx và 19A – 22xxx về để định giá lại. Chị khẳng định chị không thể xuất trình 02 xe ô tô này để định giá lại. Nếu vẫn định giá căn cứ vào các tài liệu do cơ quan thuế cung cấp thì chị không yêu cầu định giá lại.

Khi ly hôn, chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật nhưng chị xin sở hữu toàn bộ nhà đất. Chị nhất trí với kết quả đo diện tích đất ngày 06/7/2020.

*** Đại diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ông Lê Văn D và bà Nguyễn Thị L trình bày:Vợ chồng T H có vay nợ vợ chồng ông bà số tiền là 515.320.000đ. Cụ thể các lần cho vay là:

Lần 1: 80.000.000đ

Lần 2 + 3: làm nhà, tổng 250.000.000đ

Lần 4: anh T tự đến vay 50.000.000 để chuyển việc.

Lần 5 + 6: mỗi lần 30.000.000, anh T đã trả 30.000.000đ còn nợ lại 30.000.000đ.

Chi phí nộp học cho cháu Quang A: 3.740.000đ.

Tiền mua gạch xây khi vợ chồng T H làm nhà là 79.200.000đ;

Tiền học tiếng anh cho cháu A là 1.380.000đ;

Tiền ăn uống sinh hoạt của cháu A Từ tháng 6/2019 đến tháng 8/2020 là 21.000.000đ

Khi cho vay vì là người nhà nên vợ chồng ông bà không yêu cầu anh chị T H ký giấy nhận nợ. Tại phiên tòa ông D, bà L thừa nhận không xuất trình được chứng cứ về việc có cho vợ chồng anh T chị H vay nợ chung 406.200.000đ.

Nay anh chị ly hôn. ông D, bà L đề nghị anh chị T H phải trả nợ cho ông bà.

Đối với xe máy HONDA SH ông D, bà L nhất trí đó là tài sản ông bà tặng cho riêng chị H.

- Ông Phạm Quang T đại diện theo ủy quyền của Quỹ tín dụng nhân dân xã Đ trình bày: Ngày 15/3/2019 sau khi nhận được giấy đề nghị vay vốn của anh Ngô Khánh T, chị Lê Thị Mai H và Hợp đồng thế chấp số 42/HĐTCTS ngày 15/3/2019 tự nguyện thế chấp tài sản là nhà đất của vợ chồng T H tại khu 4 xã Đ . Ngày 15/3/2019 Quỹ tín dụng nhân dân xã Đ có cho anh Ngô Khánh T, chị Lê Thị Mai H là người thừa kế khoản nợ ở khu 4 xã Đ vay 600.000.000đ theo hợp đồng tín dụng số 59/2019.0267/HS. Dư nợ hiện nay là 590.000.000đ tiền gốc và tiền lãi tính đến hết ngày 14/8/2020 là 44.732.928đ. Nếu anh T, chị H ly hôn đề nghị anh T, chị H phải trả nợ cho Quỹ tín dụng gồm tiền gốc và lãi theo hợp đồng. Nếu họ không chấp hành thì yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để Quỹ tín dụng thu hồi nợ gốc và lãi.

Ông Lê Khánh T trình bày: Ngày 27/12/2018 ông và anh Ngô Khánh T đã làm hợp đồng góp vốn mua xe ô tô BKS 90A – 00xxx (số máy 1NZY281xxx, số khung 9129B9511xxx). Mỗi bên góp 10.000.000đ tương đương 50% giá trị xe. Sau khi anh Ngô Khánh T bán xe đã thanh toán cho ông 50% giá trị xe tại thời điểm bán là 15.000.000đ. Khi góp vốn chỉ có ông và anh T ký vào hợp đồng, chị H có biết nhưng không ký.

Bà Đào Thị H trình bày: Xe máy điện BKS 19MDD3- 01xxx là của bà mua năm 2017, bà đã đi đăng ký quyền sở hữu theo quy định. Tài sản này không phải của vợ chồng anh T, chị H.

Ông Nguyễn Tiến N trình bày: Ngày 22/02/2019 ông có mua của anh Ngô Khánh T 01 xe ô tô BKS 19A-22xxx loại xe VIOS đời 2010, số máy 1NZY158xxx, số khung 9138A9510xxx. Hai bên có làm giấy bán xe. Sau đó anh đã bán trao tay cho người khác và hiện không biết xe ở đâu.

Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Phú Thọ (PC 08) xác nhận xe ô tô BKS 19A-224.27 ngày 31/10/2019 đã sang tên di chuyển cho chủ sở hữu mới là ông Bàn Văn H, Địa chỉ: T, C, Tuyên Quang.

Chi cục thuế khu vực T – H đã cung cấp cho Tòa án thông tin về: Xe ô tô TOYOTA loại VIOS có số máy 1NZY158706, số khung RL4BT9138A9510xxx giá chuyển nhượng theo hợp đồng là 70.000.000đ . Xe ô tô TOYOTA có số máy 1NZY281xxx, số khung RL4BT9139A9511xxx giá chuyển nhượng theo hợp đồng là 20.000.000đ.

Công ty TNHH mô tô T có địa chỉ: Khu 6 thị trấn T cung cấp cho Tòa án 01 bản sao hóa đơn bán hàng ngày 07/01/2020 , người mua xe HONDA SH125i với giá 63.000.000đ tên Lê Thị Mai H ở Đ, T, Phú Thọ.

Ngày 31/8/2020 Hội đồng định giá đã định giá xe ô tô BKS 19A- 22xxx trị giá 31.000.000đ, xe ô tô BKS 19A- 22xxx trị giá 50.000.000đ

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 21/2020/HNGĐ - ST ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Áp dụng Điều 55, 59, 60, 62, 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; Điều 266, 267, 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a,b,e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Ngô Khánh T và chị Lê Thị Mai H.

- Về con chung: Xử Giao cho anh Ngô Khánh T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Ngô Lê V – sinh ngày 12/5/2014. Chị Lê Thị Mai H được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Ngô Quang A – sinh ngày 25/4/2006. Cháu V hiện đang sống cùng vợ chồng, cháu A hiện sống cùng ông D, bà L tại xã L. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, công nợ chung:

Không chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị Mai H khai vợ chồng có tài sản chung là: 02 xe ô tô (gồm: 1 xe BKS 30E – 61xxx đứng tên đăng ký là Lê Hữu C, 1 xe ô tô BKS 88A- 04xxx mang tên Lê Thị T); vợ chồng có nợ chung của ông Lê Văn D, bà Nguyễn Thị L là 409.200.000đ *(bốn trăm linh chín triệu hai trăm nghìn đồng)* .

Không chấp nhận yêu cầu của anh Ngô Khánh T, anh Lê Khánh T về việc chung vốn mua xe ô tô BKS 19A – 22xxx đăng ký tên Ngô Khánh T.

Xác nhận 01 xe máy điện BKS 19MĐ3- 019.48 đăng ký chủ sở hữu Đào Thị H là tài sản của bà Đào Thị H.

Xác nhận tài sản chung của vợ chồng anh có 02 xe ô tô BKS 19A – 22xxx và 19A – 22xxx đăng ký tên Ngô Khánh T trị giá 81.000.000đ.

Xác nhận anh Ngô Khánh T và chị Lê Thị Mai H có tài sản chung gồm: Một ngôi nhà xây 2 tầng trị giá 360.000.000đ, một bếp xây kiểu cấp bốn trị giá 6.667.000đ làm trên diện tích đất 1.627m2 đất tại khu 4 xã Đ. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hai vợ chồng ngày 26/10/2012, Kết quả đo ngày 06/7/2020 diện tích đất thực tế là 1.461,2m2 trị giá 417.842.640đ (400m2 đất ở là 320.000.000đ; 1.061,2m2 đất vườn là 97.842.640đ). Một số tài sản chung khác gồm: Một lán để xe trị giá 26.157.000đ; 71,8m tường rào xây trị giá 26.469.000đ; một sân lát gạch đỏ trị giá 5.700.000đ; một cổng xây trụ lợp mái, cánh bằng inox trị giá 4.463.000đ; 01 ti vi SONY 48inch 600.000đ; 01 ti vi PANASONIC 52inch trị giá 1.000.000đ; 01 bộ amly và 02 loa thùng trị giá 500.000đ; 01 máy giặt SANYO trị giá 300.000đ; 01 tủ lạnh TVB trị giá 200.000đ; 01 điều hòa FUNIKI trị giá 1.500.000đ; 01 bình nóng lạnh ARISTON trị giá 150.000đ; 01 két sắt Việt Tiệp trị giá 1.000.000đ; 01 bếp ga không rõ tên trị giá 100.000đ; 01 bếp ga PETRO trị giá 400.000đ; 01 tủ thờ gỗ mít trị giá 3.000.000đ; 01 bàn làm việc bằng gỗ trị giá 500.000đ; 01 dàn bát bằng nhôm kính trị giá 500.000đ; 02 lọ lộc bình sứ trị giá 500.000đ; 01 bể cá cảnh bằng kính giá gỗ trị giá 2.500.000đ; 01 téc nước SƠN HÀ 1.200l trị giá 200.000đ; 01 máy bơm nước trị giá 200.000đ; 01 máy rửa xe trị giá 800.000đ; 03 bộ bàn ghế đá trị giá 1.000.000đ; 01 xe máy HONDA SH trị giá 40.000.000đ; 01 nồi cơm điện ENIA trị giá 100.000đ; 01 bếp từ SUNHOUSE trị giá 100.000đ; 01 quạt trần lắp tại phòng khách trị giá 300.000đ; 01 quạt trần lắp tại phòng ăn trị giá 80.000đ; 01 quạt cây VINAWIND trị giá 50.000đ; 01 quạt cây GRENNEW trị giá 50.000đ; 01 quạt trần Điện Cơ trị giá 50.000đ; 01 bộ máy tính cây trị giá 500.000đ; 01 máy laptop ASUS trị giá 1.000.000đ; 01 máy in CANON trị giá 300.000đ; 01 tủ 3 buồng gỗ sồi trị giá 500.000đ; 02 tủ 2 buồng gỗ ép; 01 giường 1,5m gỗ mít trị giá 1.500.000đ; 01 giường 1,6m gỗ sồi trị giá 1.000.000đ; 01 bộ bàn ghế salon gỗ trị giá 1.500.000đ; 01 bộ bàn ghế salon mút trị giá 500.000đ; 01 bộ bàn ăn gỗ sồi trị giá 1.500.000đ; 01 bộ bàn ghế Xuân Hòa trị giá 200.000đ. Và 20 ang cây cảnh; 02 bộ tranh treo tường; 01 xe máy JUPITER không có giấy tờ; 02 kệ ti vi gỗ ép; 02 tủ 2 buồng gỗ ép, 01 tủ 3 buồng gỗ ép không thể định giá; Giá trị 02 xe ô tô BKS 19A – 22xxx và 19A – 22xxx đăng ký tên Ngô Khánh T trị giá 81.000.000đ. Tổng trị giá toàn bộ tài sản là 992.478.640đ *(chín trăm chín mươi hai triệu, bốn trăm bẩy mươi tám nghìn, sáu trăm bốn mươi đồng).*

Xác nhận anh Ngô Khánh T, chị Lê Thị Mai H có nợ chung gồm: Quỹ tín dụng nhân dân xã Đồng Xuân 590.000.000đ tiền gốc và tiền lãi tính đến hết ngày

14/8/2020 là 44.732.928đ; Nợ ông Lê Văn D, bà Nguyễn Thị L là 106.120.000đ *(một trăm linh sáu triệu một trăm hai mươi nghìn đồng)* .

Xác nhận chị Lê Thị Mai Hương có nợ riêng của ông Lê Văn D, bà Nguyễn Thị L là 409.200.000đ *(bốn trăm linh chín triệu hai trăm nghìn đồng)* .

Xử:

Giao cho chị Lê Thị Mai H được sở hữu và sử dụng: Một bếp xây kiểu cấp bốn trị giá 6.667.000đ, 01 lán để xe trị giá 26.157.000đ; 45m tường rào trị giá 16.589.206đ; 01 ti vi PANASONIC 52inch trị giá 1.000.000đ; 01 máy giặt SANYO trị giá 300.000đ; 01 tủ lạnh TVB trị giá 200.000đ; 01 bếp ga PETRO trị giá 400.000đ; 01 máy bơm nước trị giá 200.000đ; 02 bộ bàn ghế đá trị giá 667.000đ; 01 xe máy HONDA SH trị giá 40.000.000đ; 01 nồi cơm điện ENIA trị giá 100.000đ; 01 quạt cây VINAWIND trị giá 50.000đ; 01 quạt cây GRENNEW trị giá 50.000đ; 01 máy laptop ASUS trị giá 1.000.000đ; 01 tủ 3 buồng gỗ sồi trị giá 500.000đ; 01 giường 1,5m gỗ mít trị giá 1.500.000đ; 01 kệ ti vi gỗ ép; 01 tủ 2 buồng gỗ ép; 01 tủ 3 buồng gỗ ép; 01 bộ tranh treo tường phòng khách; 01 bộ bàn ghế salon mút trị giá 500.000đ; 01 bộ bàn ghế Xuân Hòa trị giá 200.000đ; 418,4m2 đất (trong đó có 200m2 đất ở, 218,4 m2 đất vườn) theo chỉ giới 3,4,5,6,7,8,9,3 (có sơ đồ kèm theo) tại thửa đất số 73 tờ bản đồ số 28 thuộc khu 4 xã Đ, trị giá 180.136.480đ (Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 8145xx do UBND huyện T cấp ngày 26/10/2012 mang tên Ngô Khánh T, Lê Thị Mai H). Tổng trị giá tài sản là 276.216.686đ. Chị H có nghĩa vụ trả nợ cho ông Lê Văn Diệp, bà Nguyễn Thị Liên 515.320.000đ*(năm trăm mười lăm triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng)* trong đó 106.120.000đ *(một trăm linh sáu triệu một trăm hai mươi nghìn đồng)* là nợ chung của vợ chồng ; 409.200.000đ *(bốn trăm linh chín triệu hai trăm nghìn đồng)* là nợ riêng của chị H.

Giao cho anh T được sở hữu và sử dụng: Một ngôi nhà xây 2 tầng trị giá 360.000.000đ, 26,8m tường rào xây trị giá 9.879.793đ; một sân lát gạch đỏ trị giá 5.700.000đ; một cổng xây trụ lợp mái, cánh bằng inox trị giá 4.463.000đ; 01 ti vi SONY 48inch trị giá 600.000đ; 01 bộ amly và 02 loa thùng trị giá 500.000đ; 01 điều hòa FUNIKI trị giá 1.500.000đ; 01 bình nóng lạnh ARISTON trị giá 150.000đ; 01 két sắt Việt Tiệp trị giá 1.000.000đ; 01 bếp ga không rõ tên trị giá 100.000đ; 01 tủ thờ gỗ mít trị giá 3.000.000đ; 01 bàn làm việc bằng gỗ trị giá 500.000đ; 01 dàn bát bằng nhôm kính trị giá 500.000đ; 02 lọ lộc bình sứ trị giá 500.000đ; 01 bể cá cảnh bằng kính giá gỗ trị giá 2.500.000đ; 01 téc nước SƠN HÀ 1.200l trị giá 200.000đ; 01 máy rửa xe trị giá 800.000đ; 01 bộ bàn ghế đá trị giá

333.000đ; 01 bếp từ SUNHOUSE trị giá 100.000đ; 01 quạt trần lắp tại phòng khách trị giá 300.000đ; 01 quạt trần lắp tại phòng ăn trị giá 80.000đ; 01 quạt trần Điện Cơ trị giá 50.000đ; 01 bộ máy tính cây trị giá 500.000đ; 01 máy in CANON trị giá 300.000đ; 01 tủ 2 buồng gỗ ép; 01 giường 1,6m gỗ sồi trị giá 1.000.000đ; 01 bộ bàn ghế salon gỗ trị giá 1.500.000đ; 01 bộ bàn ăn gỗ sồi trị giá 1.500.000đ; Và 20 ang cây cảnh; 01 kệ ti vi gỗ ép; 01 bộ tranh treo tường tại phòng thờ; 01 tủ 2 buồng gỗ ép, 01 xe máy JUPITER không có giấy tờ; 1.042,8m2 đất (trong đó có 200m2 đất ở, 842,8 m2 đất vườn) theo chỉ giới 3,9, 10, 11....,3 (có sơ đồ kèm theo) tại thửa đất số 73 tờ bản đồ số 28 thuộc khu 4 xã Đ, trị giá 237.706.160đ (Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 8145xx do UBND huyện T cấp ngày 26/10/2012 mang tên Ngô Khánh T, Lê Thị Mai H). Tiền bán 02 xe ô tô là 81.000.000đ. Tổng trị giá tài sản là 716.262.953 *(bẩy trăm mười sáu triệu, hai trăm sáu mươi hai nghìn, chín trăm năm mươi ba đồng)* .Anh Toàn có nghĩa vụ trả nợ cho Quỹ tín dụng nhân dân xã Đ 590.000.000đ *(năm trăm chín mươi triệu đồng)* tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày 14/8/2020 là 44.732.928đ*(bốn mươi tư triệu, bẩy trăm ba mươi hai nghin chín trăm hai mươi tám đồng). Tổng trả nợ là* 634.732.928đ *(sáu trăm ba mươi tư triệu, bẩy trăm ba mươi hai nghin chín trăm hai mươi tám đồng)*..

Chị Lê Thị Mai H phải thanh toán chênh lệch tài sản cho anh Ngô Khánh T 60.000.000đ *(sáu mươi triệu đồng).*

Tiếp tục duy trì Hợp đồng tín dụng số 59/2019.0267/HS và Hợp đồng thế chấp số 42/HĐTCTS ngày 15/3/2019 cho đến khi anh Toàn trả hết nợ cho Quỹ tín dụng nhân dân xã Đ.

- Về công sức đóng góp và đất nông nghiệp: Xác nhận anh Ngô Khánh T và chị Lê Thị Mai H đều thừa nhận không có**.**

* Bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, lãi suất chậm trả, quyền yêu cầu, thỏa thuận thi hành án, quyền kháng cáo và các vấn đề khác.

Kháng cáo:

- Ngày 20/8/2020, chị Lê Thị Mai H có đơn kháng cáo với nội dung không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, chị H đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết:

-Về con chung: Đề nghị Tòa án xem xét lại việc giao nuôi con chung, đề nghị giao cháu Ngô Quang A cho anh Ngô Khánh T nuôi dưỡng, giao cho chị nuôi cháu Ngô Lê V vì nguyện vọng của cháu Ngô Quang A là muốn được ở với bố.

- Về Tài sản chung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xác định chiếc xe SH BKS 19K1 – 17xxx là tài sản riêng của chị H. Đối với ngôi nhà và đất ở chị H đề nghị chia đôi nhà ở và đất ở. Không đồng ý với việc định giá 02 chiếc ô tô BKS

19A – 22xxx và xe ô tô BKS 19A -22xxx do hội đồng định giá cấp sơ thẩm định giá 81.000.000đ làm ảnh hưởng đến quyền lợi của chị.

Chị đề nghị công nhận 02 chiếc xe ô tô (01 chiếc xe BKS 30^{E}-61.xxx mang tên đăng ký Lê Hữu C và 01 chiếc xe BKS 88A-04xxx mang tên Lê Thị T là tài sản chung của vợ chồng.

- Về công nợ: Đề nghị xác nhận khoản nợ 409.200.000đ của ông Đ, bà L là nợ chung vợ chồng và không đồng ý thanh toán chênh lệch tài sản cho anh Toàn 60.000.000đ.

Về án phí: Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị phải chịu 42.631.000đ tiền án phí là không đúng, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại.

* Ngày 20/8/2020 ông Lê Văn D và bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị xác định số tiền 409.200.000đ là nợ chung của vợ chồng anh T chị H và buộc anh T, chị H phải có trách nhiệm trả cho ông bà. Xác định chiếc xe SH BKS 19K1 – 17xxx là tài sản riêng của chị H vì tiền mua chiếc xe này là của ông bà cho chị H.

Kháng nghị:

Quyết định kháng nghị số 237/QĐKNPT – VKS – DS ngày 28/8/2020 của VKSND huyện T kháng nghị bản án sơ thẩm đã có những vi phạm trong trong việc thu thập tài liệu chứng cứ chưa đầy đủ, áp dụng căn cứ pháp luật chưa chính xác, tính án phí không chính xác và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử vụ án theo kháng nghị của VKSND huyện T nêu trên.

Tại phiên tòa:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà có quan điểm về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký phiên toà khi giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đơn kháng cáo của đương sự đúng hạn luật định. Hội đồng xét xử đã xét xử đúng nguyên tắc, các bên đương sự đều thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo, đại diện VKS đề nghị HĐXX: Áp dụng điều 308, 309 của BLTTDS.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của chị H về: Thay đổi người trực tiếp nuôi con; xác định lại giá trị 02 xe ô tô, xác định nợ chung ông bà D, L 250 triệu và điều chỉnh số liệu tính án phí đối với chị H.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của ông D, bà L về xác định vợ chồng T H còn nợ chung ông bà 250 triệu.

- Chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện KSND huyện T.

Sửa án sơ thẩm các nội dung:

+ Xác định lại giá trị 02 xe ô tô là 180 triệu đồng (Trong đó 01 xe theo giá bán các bên thừa nhận là 130 triệu đồng và 01 xe theo định giá là 50 triệu đồng).

+ Xác định nợ chung gồm nợ quỹ tín dụng 634.732.928đ + nợ ông bà D L 106.120.000đ + 250.000.000đ.

+ Giao toàn bộ nhà, đất cho anh T sử dụng, sở hữu nhưng có trách nhiệm trả toàn bộ nợ chung cho Quỹ tín dụng và thanh toán bằng giá trị phần được hưởng (như cấp sơ thẩm đã tuyên) cho chị H.

+ Chị H không phải thanh toán giá trị chênh lệch chia tài sản chung.

+ Điều chỉnh lại số liệu tính án phí.

+ Về án phí phúc thẩm: Ông D, bà L và chị H không phải chịu án phí phúc thẩm do sửa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của chị Lê Thị Mai H, ông Lê Văn D, bà Nguyễn Thị L và kháng nghị của VKSND huyện T đúng hạn luật định, đúng trình tự thủ tục quy định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của chị Lê Thị Mai H và ông Lê Văn D, bà Nguyễn Thị L, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1.1] Đối với yêu cầu của chị H không nhất trí với việc giao nuôi con của Tòa án cấp sơ thẩm và chị xin được trực tiếp nuôi cháu Ngô Lê V, sinh ngày 12/5/2014 và giao cháu Ngô Quang A, sinh ngày 25/04/2006 cho anh Ngô Khánh T được trực tiếp nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm và xét cả quá trình nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu A thì thấy cháu Ngô Quang A ở với bố mẹ chị H là ông Lê Văn D và bà Nguyễn Thị L tại khu 4, xã L, T từ năm 2007 đến năm 2013 thì về ở với chị H và anh T, đến năm 2018 cháu A lại về ở với ông Lê Văn D và bà Nguyễn Thị L, tháng 9 năm 2020 thì cháu lại về ở với chị H và anh T. Phần lớn thời gian cháu ở với ông, bà ngoại được ông bà chăm sóc, dạy bảo, tại bản tự khai ngày 10/12/2019 cháu A tự khai có sự chứng kiến của anh T thể hiện nguyện vọng của cháu A khi bố mẹ cháu ly hôn thì cháu xin được ở với mẹ (BL 41). Mặc dù tại phiên Tòa ngày 24/7/2020 và đơn trình bày nguyện vọng của cháu ngày 04/12/2020 là xin được ở với anh Ngô Khánh T (BL324). Nhưng khi xem xét nguyện vọng của cháu A và nguyện vọng xin được nuôi con chung của anh T và chị H, Hội đồng xét xử cũng cần xét đến những yếu tố khác khi xem xét giao cháu cho ai nuôi dưỡng như môi trường sống, điều kiện chăm sóc…nhằm đảm bảo cho cháu có điều kiện phát triển tốt nhất về mọi mặt. Hiện nay anh T là giáo viên tiểu học nên ít nhiều có kinh nghiệm và phương pháp sư phạm trong việc chăm sóc, giáo dục cháu V hơn vì cháu V bắt đầu bước vào học lớp 1, để tránh làm xáo trộn cuộc sống và đảm bảo cho cháu A, cháu V có điều kiện phát triển

tốt nhất, Tòa án cấp sơ thẩm giao cho chị Lê Thị Mai H được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Ngô Quang A – sinh ngày 25/4/2006 và giao cho anh Ngô Khánh T được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Ngô Lê V – sinh ngày 12/5/2014 là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Do vậy yêu cầu kháng cáo của chị H không có căn cứ chấp nhận.

[2.1.2] Đối với kháng cáo của chị H và ông Đ, bà L về yêu cầu xác định chiếc xe máy SH BKS 19K1 – 172xxx là tài sản riêng của chị H vì số tiền mua xe là của ông D, bà L cho riêng chị H, ông bà đã làm hợp đồng tặng cho chị H chiếc xe trên. Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào hóa đơn giá trị gia tăng do Công ty TNHH môtô Thành Công cung cấp (BL 258) thì chị H mua chiếc xe máy Hon Da SH BKS 19K1 – 17xxx tại cửa hàng của công ty vào ngày 07/01/2015. Nhưng ngày trong hợp đồng tặng cho xe máy giữa ông D, bà L với chị H do chị H cung cấp có xác nhận của UBND xã L là ngày 20/01/2015, tức là sau ngày chị H đi mua xe, hơn nữa khi đăng ký xe đứng tên chị H, do vậy không có căn cứ xác định chiếc xe máy là của ông D, bà L tặng cho chị H. Hơn nữa anh T cũng không thừa nhận tiền mua xe là do ông D, bà L cho riêng chị H nên có căn cứ để xác định chiếc xe máy SH BKS 19K1 – 17xxx là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân, Tòa án cấp sơ thẩm xác định chiếc xe máy là tài sản chung của chị H và anh T để chia theo quy định là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình nên nội dung kháng cáo nêu trên của chị H, bà L, ông D không được chấp nhận.

[2.1.3] Đối với kháng cáo của chị H đề nghị công nhận 02 chiếc xe ô tô (01 chiếc xe BKS 30E-61xxx mang tên đăng ký Lê Hữu C và 01 chiếc xe BKS 88A-04xxx mang tên Lê Thị T là tài sản chung của vợ chồng. Nhưng chị H cũng không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào khác để chứng minh đó là tài sản chung của vợ chồng và không được anh toàn thừa nhận nên không chấp nhận đó là tài sản chung của vợ chồng. Nếu sau này chị H cung cấp được chứng cứ, chứng minh anh T đã mua hai chiếc xe ô tô trên và chưa sang tên thì chị H có quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung bằng một vụ án khác.

[2.1.4] Đối với kháng cáo của chị H về việc Tòa án cấp sơ thẩm định giá hai chiếc xe ô tô BKS 19A – 22xxx và xe ô tô BKS 19A -22xxx giá 81.000.000đ là không sát với thực tế, ảnh hưởng đến quyền lợi của chị. Quá trình giải quyết vụ án Tại cấp phúc thẩm, chị H cung cấp cho Tòa án 01 giấy bán xe viết tay có chữ ký của người bán là anh Ngô Khánh T và chị Lê Thị Mai H bán chiếc xe ô tô vios BKS 19A -225.66 cho anh Nguyễn Tiến N với giá 240.000.000đ và 01 giấy xác nhận của ông Bàn Văn T, sinh năm 1967 là bố đẻ anh Bàn Văn H là người mua chiếc xe ô tô BKS 19A – 22xxx. Ông T xác nhận ông mua chiếc xe trên cho con trai là anh Bàn Văn H với giá 285.000.000đ. Hội đồng xét xử thấy rằng:

Đối với chiếc xe ô tô vios BKS 19A -22xxx bán cho anh Nguyễn Tiến N tại giấy bán xe do chị H cung cấp không có ngày tháng năm và cũng không có chữ ký của người mua, mặc dù trong giấy bán xe có thể hiện giá bán là 240.000.000đ, anh N đưa trước 20.000.000đ. trong giấy có chữ ký và chữ viết họ tên của anh T và chị H, lý giải điều này anh T cho rằng khi anh N mua anh N đề nghị ghi với giá như vậy để khi anh bán xe cho người khác anh đưa giấy này ra để chứng minh mua bán

chiếc xe với giá như vậy để anh dễ bán xe và được giá hơn, còn thực chất chiếc xe này anh bán với giá là 130.000.000đ, khi bán anh viết giấy bán xe cho anh N ngày 22/02/2019 (BL 169) anh N và anh T đều ký, ghi họ tên vào bên mua, bên bán và ngày 12/6/2020 tại Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ, anh N tự khai mua chiếc xe ô tô trên của anh T với giá là 130.000.000đ và chiếc xe này anh N đã bán cho người khác. Do không có xe để định giá thực tế và lời khai giữa các đương sự anh T và chị H khác nhau về giá bán xe nên Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập chứng cứ do cơ quan công an và chi cục thuế khu vực T – H cung cấp thì thấy chiếc xe này tại hợp đồng mua bán ngày 02/01/2019 giữa ông Nguyễn Văn H là chủ xe bán cho anh T với giá 70.000.000đ được văn phòng công chứng D, huyện P, tỉnh Thái Nguyên công chứng. Như vậy căn cứ vào các tài liệu chứng cứ thu thập được và lời khai của anh N, anh T thì thấy việc Hội đồng định giá tài sản Huyện T định giá chiếc xe ô tô trên với giá 31.000.000đ là không đúng với giá thực tế của chiếc xe. Hơn nữa anh N và anh T đều khai mua, bán với giá 130.000.000đ. Điều này phù hợp với giá mà anh T mua vào, bán có lãi. Còn việc chị H cho rằng chiếc xe này bán với giá 240.000.000đ là không thực tế bởi vì mua với giá 70.000.000đ làm sao bán lãi hơn ba lần được. Từ những phân tích trên chấp nhận yêu cầu của chị H để xác định chiếc xe ô tô anh T bán cho anh N với giá 130.000.000đ để xác định khoản tiền này là tài sản chung của vợ chồng.

Đối với chiếc xe ô tô vios BKS 19A – 22xxx. Ông T xác nhận ông mua chiếc xe trên cho con trai là anh Bàn Văn Hư với giá 285.000.000đ (Giấy xác nhận ngày 07/9/2020 chị H cung cấp tại Tòa án cấp phúc thẩm ngày 07/10/2020) thì thấy: Nguồn gốc chiếc xe trên là của Công ty TNHH một thành viên M bán cho anh Lê Văn Q ngày 16/11/2018 với giá thanh lý là 37.482.487đ, đến ngày 03/12/2018 anh Q bán chiếc xe trên cho anh Trịnh Mỹ T với giá 20.000.000đ, đến ngày 28/12/2018 anh T bán chiếc xe này cho anh T cũng với giá trong hợp đồng 20.000.000đ. Sau đó anh T bán cho anh Bàn Văn H theo hợp đồng công chứng ngày 30/10/2019 với giá 30.000.000đ. Nay chị H cung cấp Giấy xác nhận ngày 07/9/2020 của ông Bàn Văn T (bố anh H) xác nhận mua với giá 285.000.000đ thấy rằng tại hợp đồng công chứng giữa anh T và anh H ký kết mua bán với giá 30.000.000đ, ngoài ra không còn chứng cứ nào khác và Tòa án đã triệu tập ông T, anh H nhiều lần, nhưng ông T, anh H đều không có mặt, hơn nữa việc mua bán thể hiện là giữa anh H với anh T chứ không có liên quan gì đến ông T. Nay ông T có xác nhận cho chị H cũng không đủ cơ sở để chấp nhận với giá mua bán như vậy được. Bởi xét cả quá trình mua đi bán lại chiếc xe ô tô trên giá trị chiếc xe đều ở mức 20.000.000đ hoặc trên 30.000.000đ. Như vậy việc hội đồng định giá chiếc xe này với giá 50.000.000đ là phù hợp và anh T không có ý kiến gì, nên chấp nhận với giá mà hội đồng định giá đã định giá để xác định khoản tiền này là tài sản chung của vợ chồng.

[2.1.5] Đối với kháng cáo của chị H đề nghị chia đôi nhà, đất và các tài sản khác, HĐXX xét thấy: Nguồn gốc thửa đất số 73, tờ bản đồ 28, diện tích đo thực tế 1461,2m2 tại xã Đ, huyện T đứng tên anh Ngô Khánh T và chị Lê Thị Mai H có

nguồn gốc là của bố mẹ anh T cho vợ chồng anh T, chị H trong thời kỳ hôn nhân. Quá trình sử dụng đất năm 2012 anh T, chị H đã xây 01 ngôi nhà cấp 3 diện tích mặt sàn 108 m^2, 2 tầng và 01 bếp xây cấp bốn cùng các công trình khác gắn liền với đất và các vật dụng như ti vi, tủ lạnh, bàn ghế, giường tủ với tổng trị giá tài sản đã được hội đồng định giá cấp sơ thẩm định giá. Do hiện nay bà Đào Thị H là mẹ đẻ anh T đang ở cùng anh T, chị H tại ngôi nhà trên, anh T là con trai có trách nhiệm thờ cúng bố anh và tổ tiên hơn nữa theo sơ đồ hiện trạng thửa đất, ngôi nhà được xây dựng giữa thửa đất nếu chia đôi ngôi nhà sẽ ảnh hưởng đến kết cấu ngôi nhà cũng như công năng sử dụng của ngôi nhà và lối đi ra đường đi chung của xóm nên Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cho anh T sử dụng ngôi nhà xây 2 tầng trị giá 360.000.000đ, 26,8m tường rào xây trị giá 9.879.793đ; một sân lát gạch đỏ trị giá 5.700.000đ; một cổng xây trụ lợp mái, cánh bằng inox trị giá 4.463.000đ trên diện tích đất 1.042,8 m2 (Trong đó có 200 m2 đất ở và 842,8 m2 đất vườn) và một số tài sản khác. Tổng trị giá tài sản là 716.261.953 *(bẩy trăm mười sáu triệu, hai trăm sáu mươi mốt nghìn, chín trăm năm mươi ba đồng)*.

Giao cho chị Lê Thị Mai H được sở hữu và sử dụng: Một bếp xây kiểu cấp bốn trị giá 6.667.000đ, 01 lán để xe trị giá 26.157.000đ; 45m tường rào trị giá 16.589.206đ trên diện tích đất 418,4 m2 (Trong đó có 200 m2 đất ở và 218,4 m2 đất vườn) và một số tài sản khác. Tổng trị giá tài sản là 276.216.686đ *(Hai trăm bảy mươi sáu triệu, hai trăm mười sáu nghìn, sáu trăm tám mươi sáu đồng)*.

Tại biên bản làm việc ngày 30/11/2020 các thành phần tham gia gồm thẩm phán, thư ký, kiểm sát viên với sự có mặt của chị H và anh T thể hiện trong quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm chị H đề nghị xem xét việc định giá về nhà ở hội đồng định giá không xác định giá năm xây dựng và % khấu hao theo năm sử dụng mà ấn định giá là 360.000.000đ, xong chị H nhất trí với giá đã được hội đồng định giá huyện T định giá trên mà không yêu cầu cấp phúc thẩm định giá lại; số đo thực tế diện tích đất các bên cũng thừa nhận là đúng và không có ý kiến gì; Việc Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho chị H được sở hữu và sử dụng nhà bếp, lán để xe, tường dào trên diện tích đất 418,4 m2 (trong đó có 200m2 đất ở và 218,4m2 đất vườn) chị H không nhất trí và đề nghị được sở hữu ngôi nhà hai tầng và diện tích đất có nhà, nếu không được giao toàn bộ thì chia đôi ngôi nhà hai tầng, còn nếu chia cho chị như cấp sơ thẩm đã chia chị từ chối không nhận. Sau khi xem xét việc cấp sơ thẩm đã chia là phù hợp với địa hình của thửa đất cũng như bảo đảm được giá trị của công trình xây dựng trên đất và bảo đảm được quyền lợi của người phụ nữ khi ly hôn có chỗ ăn ở. Nhưng nay chị H từ chối không nhận phần được chia như cấp sơ thẩm cần chấp nhận đề nghị này của chị là phù hợp, hơn nữa trước khi chị Hương

và anh T ly hôn toàn bộ số tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất vợ chồng đã thế chấp để vay vốn Quỹ tín dụng nhân dân xã Đ, nếu chia cho chị H nhà bếp, một phần đất cùng công trình gắn liền với đất và giao toàn bộ số nợ cho anh T trả nợ như cấp sơ thẩm là làm mất đi giá trị tài sản đã được bảo đảm. Ngày 14/12/2020 Quỹ tín dụng nhân dân xã Đ đã có công văn đề nghị nếu chia tài sản đã thế chấp cho ai thì người đó phải có trách nhiệm trả nợ gốc và lãi, nếu chia cho hai người được hưởng thì hai người có trách nhiệm trả nợ theo tỷ lệ nhận giá trị tài sản đã thế chấp. Xét đề nghị của Quỹ tín dụng nhân dân xã Đ là có căn cứ. Vì vậy cần giao toàn bộ số tài sản là nhà, đất cùng các công trình gắn liền với thửa đất số 73, tờ bản đồ 28, diện tích đo thực tế 1461,2m2 tại xã Đ, huyện T cho anh T được sở hữu và sử dụng và có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ cho Quỹ tín dụng nhân dân xã Đ; thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị H là phù hợp.

[2.1.6] Đối với kháng cáo của chị H về nợ chung vợ chồng, chị H cho rằng khoản tiền vay của Quỹ Tín dụng nhân dân xã Đ 590.000.000đ là để cho anh T lấy vốn kinh doanh buôn bán ô tô cũ, anh T là người trực tiếp quản lý khoản tiền này nên phải có trách nhiệm trả nợ riêng. Xét thấy quá trình giải quyết vụ án chị H và anh T đều thừa nhận khoản tiền này anh chị cùng vay quỹ tín dụng nhân dân xã Đ, nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là nợ chung của vợ chồng và buộc anh T có trách nhiệm trả nợ cho quỹ tín dụng nhân dân xã Đ là có căn cứ.

[2.1.7] Đối với kháng cáo của chị H, ông D, bà L yêu cầu xác nhận khoản nợ 409.200.000đ của ông D, bà L là nợ chung của vợ chồng chị H, anh T và buộc anh T, chị H phải có trách nhiệm cùng trả khoản nợ trên, Hội dồng xét xử xét thấy: Ông D, bà Liên cho rằng số tiền trên ông bà cho anh T, chị H vay làm nhiều lần từ năm 2012 đến năm 2018 mục đích vay để anh T chị H xây nhà, buôn bán ô tô cũ và xin chuyển công tác cho anh T từ Hà Giang về Thanh Ba. Tuy nhiên tại bản tự khai ngày 17/12/2019 (BL 43, 45), tại biên bản phiên tòa ngày 14/8/2020 (BL 307) ông D, bà L khai cho anh T và chị H vay xây nhà, buôn bán ô tô cũ và xin chuyển công tác cho anh T, những lần vay này anh T, chị H không viết giấy tờ gì vì là con cái trong gia đình và cũng tại biên bản phiên tòa ngày 28/5/2020 (BL 312) ông D và bà L khai số tiền 250.000.000đ ông D đưa cho anh T làm hai lần một lần 150.000.000đ và 01 lần 100.000.000đ cũng không có giấy tờ gì. Nhưng trong hồ sơ chị Hương có cung cấp 02 giấy biên nhận trong đó có một giấy ghi ngày 17/6/2012 có nội dung vợ chồng H T có vay của ông bà L diệp số tiền 100.000.000đ khi nào ông bà cần thì vợ chồng H T có trách nhiệm trả và giấy biên nhận ghi ngày 20/10/2012 cũng nội dung tương tự nhưng số tiền vay là 150.000.000đ cả hai giấy vay tiền này đều do chị H viết và ký ghi họ tên (BL 189.190). Như vậy lời khai của ông D, bà L có mâu thuẫn với chứng cứ do chị H cung cấp 02 giấy biên nhận. Hơn nữa ông D, bà L khai đưa tiền cho anh T và không ghi giấy tờ gì thì lý do gì chị H lại viết hai giấy biên nhận này và viết ở thời điểm nào? Nếu như viết ở thời gian năm 2012 thì từ thời gian này đến cuối năm 2019 vợ chồng mới mâu thuẫn và anh

T xin ly hôn trong khoảng thời gian dài vợ chồng hòa thuận hạnh phúc nếu có giấy biên nhận chị H viết thật thì tại sao chị H không nói với anh T và không bảo anh T cùng ký nhận nợ. Ngoài hai giấy biên nhận trên ông D, bà L và chị H còn cung cấp 01 phiếu thu ngày 02/11/2012 (BL191) cho rằng ông D, bà L còn mua gạch xây nhà cho anh T, chị H số tiền 79.200.000đ anhT và chị H chưa trả. Xét thấy trong phiếu thu này người mua gạch là ông D và việc mua gạch này anh T không thừa nhận số gạch này để xây nhà của vợ chồng anh. Ngoài chứng cứ trên ông D, bà L và chị H cũng không cung cấp được chứng cứ nào khác, ông D và bà L còn cho rằng anh T còn vay ông bà 50.000.000đ năm 2015 để buôn bán xe ô tô cũ và 30.000.000đ năm 2018 hai khoản nợ này ông bà cũng không có chứng cứ nào khác để chứng minh. Hiện nay chỉ có chị H thừa nhận có vay khoản tiền trên của ông D, bà L, anh T không thừa nhận nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là khoản nợ riêng của chị H và buộc chị H phải có nghĩa vụ trả nợ riêng cho ông D, bà L là có căn cứ. Kháng cáo nêu trên của ông D, bà L, chị H không được chấp nhận.

[2.1.8] Đối với kháng cáo của chị H cho rằng anh T phải chịu 24.143.000đ án phí, chị phải chịu 42.631.000đ án phí là không hợp lý. Như đã phân tích ở trên, HĐXX xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào tài sản được chia và nghĩa vụ về tài sản của anh T, chị H để quyết định mức án phí anh T chị H, phải chịu là đúng quy định theo khoản 5 Điều 27 nghị quyết 326 nhưng chưa chính xác. Xong do cấp phúc thẩm chia lại tài sản và tài sản chung của vợ chồng có tăng lên nên án phí sơ thẩm được tính lại theo quy định của pháp luật.

[3] Xét kháng nghị của VKSND huyện T. Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Đối với kháng nghị của VKSND huyện T về việc Tòa án cấp sơ thẩm thu thập tài liệu chứng cứ chưa đúng trình tự thủ tục:

Thứ nhất: về việc thẩm định diện tích thửa đất số 73, tờ bản đồ số 28 tại khu 4, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ trong hồ sơ không thể hiện đúng trình tự thủ tục quy định tại Điều 101 BLTTDS: Sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo biên bản thẩm định ngày 11/03/2020 có chữ ký, con dấu của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất nhưng không ghi ngày tháng, không có chữ ký của đương sự và người tham gia thẩm định. Trong quá trình giải quyết vụ việc, ngày 09/6/2020, chị H có đơn đề nghị TAND huyện T tiến hành thẩm định lại diện tích thửa đất, tuy nhiện việc thẩm định, đo đạc lại không được lập thành biên bản, không rõ thành phần những người tham gia thẩm định. Trong hồ sơ chỉ lưu 01 bản sơ đồ hiện trạng thửa đất có diện tích 1.461,2m2 có chữ ký, con dấu của VPĐKQSD đất nhưng không ghi ngày tháng, không có chữ ký của đương sự và người tham gia thẩm định. Sau khi đó diện tích có sự thay đổi nhưng không có tài liệu định giá lại thửa đất trên. Xét thấy mặc dù TAND huyện T có những thiếu xót trong quá trình thu thập chứng cứ xem xét, thẩm định như đã nêu trên nhưng những vi phạm trên không phải là những vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng hơn nữa đương sự không kháng cáo, khiếu nại đối với việc xem xét thẩm định của TAND huyện T và đều thống nhất với kết quả đo đạc thẩm định của TAND huyện T và ngày 30/11/2020 cấp phúc thẩm gồm thẩm phán, thư ký cùng Kiểm sát viên lập biên bản làm việc với anh T và chị H thì chị H và anh

T nhất trí với số đo tại bản chỉnh lý trích lục địa chính cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số đo là 1461,2 m2 và cũng nhất trí với việc định giá. Mặc dù trong biên bản định giá thể hiện đất ở 800.000đ/m2, đất vườn 92.200đ/m2, tại biên bản định giá ngày 11/3/2020 đất vườn 996,5m2 nay tăng lên 64,7 m2 cấp sơ thẩm đã tính giá trị và lấy mức giá đã được hội đồng định giá, nay các đương sự cũng không có ý kiến gì. Nên những thiếu sót này chỉ cần nhắc nhở rút kinh nghiệm đối với TAND huyện T.

Thứ hai: về việc thu thập chứng cứ trong hồ sơ vụ án còn chưa đầy đủ: VKSND huyện T kháng nghị cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đến lời khai của chị H và những tài liệu chứng cứ chị H cung cấp trong quá trình xây nhà để xác định khoản nợ 250.000.000đ chị H trình bày là tiền vay của ông D, bà L để xây nhà xác định là nợ chung vợ chồng mà chỉ căn cứ vào lời khai của anh T để không chấp nhận khoản nợ 250.000.000đ là nợ chung của anh T, chị H phải trả cho ông D, bà L là không phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Hơn nữa Tòa án cấp sơ thẩm cũng không yêu cầu anh T thể hiện rõ quan điểm đối với việc chị H trình bày việc thanh toán các khoản nợ và chi phí làm nhà, không đưa ra tài lệu chứng cứ, chứng minh nguồn tiền anh chị bỏ ra làm nhà, không yêu cầu anh T cung cấp tài liệu chứng cứ mà lại nhận định do ông D, bà L không đưa ra tài liệu chứng cứ để bác yêu cầu của ông D, bà L đối với khoản nợ trên là không đúng và khoản tiền 79.200.000đ. Xét thấy nội dung kháng nghị này trùng với một phần kháng cáo của chị H, ông D và bà L đã được hội đồng xét xử phân tích ở mục [2.1.7] nên không có căn cứ để chấp nhận.

[3.2] Đối với kháng nghị của VKSND huyện T về việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng căn cứ pháp luật chưa chính xác đầy đủ cụ thể; bản án sơ thẩm không viện dẫn quy định tại Điều 466 BLDS khi tuyên nghĩa vụ trả nợ của anh T, chị H; không viện dẫn căn cứ pháp luật quy định tại Điều 156,157,158 BLTTDS để xem xét giải quyết về phần nghĩa vụ chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ; Điều 164,165,166 BLTTDS để xem xét giải quyết về chi phí định giá tài sản.

Bản án không viện dẫn khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBNVQH quy định về án phí, lệ phí Tòa án khi tuyên nghĩa vụ chịu án phí của các đương sự đã vi phạm điểm c, khoản 2 Điều 266 BLTTDS.

Xét thấy: Tại phiên Tòa phúc thẩm các đương sự không có đề nghị gì về việc chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nên hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Còn nội dung kháng nghị khác trong phần này là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[3.3] Đối với kháng nghị của VKSND huyện T về việc Tòa án cấp sơ thẩm quyết định về nghĩa vụ chịu án phí của các đương sự chưa chính xác.

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Bản án quyết định công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Ngô Khánh T và chị Lê thị Mai H. Tuy nhiên về án phí vẫn buộc anh T phải chịu 300.000đ, tiền án phí ly hôn sơ thẩm mặc dù giữa anh T và chị H không có thỏa thuận về nghĩa vụ chịu án phí ly hôn sơ thẩm là vi phạm điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326. Trong trường hợp này anh T chị H mỗi bên phải chịu 50% án phí ly

hôn sơ thẩm là 150.000đ. Về án phí chia tài sản anh T phải chịu 7.076.000 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên anh T phải chịu 7.026.000đ. xét thấy kháng nghị về án phí của VKSND huyện T có căn cứ. Nhưng tại phiên Tòa phúc thẩm anh T tự nguyện xin chịu cả 300.000đ, tiền án phí ly hôn sơ thẩm nên cần chấp nhận; Còn án phí sơ thẩm mặc dù kháng nghị là đúng nhưng do chia lại tài sản nên được tính lại theo quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do tài sản chung của vợ chồng anh T, chị H giá trị có tăng hơn so với cấp sơ thẩm đã tuyên và chia lại tài sản chung của vợ chồng nên án phí dân sự sơ thẩm được tính lại tương ứng với giá trị phần tài sản mỗi bên được chia theo quy định tại điểm b, e khoản 5 điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Về án phí phần nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng xác định vợ chồng anh T và chị H nợ chung là 740.852.928đ. Do vậy án phí mỗi người đều phải chịu ½ nghĩa vụ về tài sản chung của khoản tiền này.

Về án phí phần nghĩa vụ về tài sản riêng của chị H phải trả nợ cho vợ chồng ông D, bà L số tiền 409.200.000đ. Do vậy chị H phải chịu án phí nghĩa vụ về tài sản riêng của khoản tiền này.

[5]. **Về án phí phúc thẩm**: Do bản án bị sửa theo thủ tục phúc thẩm nên chị Hương, ông Diệp, bà Liên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, 309 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Lê Thị Mai H về phần tài sản chung của vợ chồng là giá trị chiếc xe ô tô BKS 19A-22xxx từ 31.000.000đ lên thành 130.000.000đ.

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Lê Văn Diệp, bà Nguyễn Thị Liên.

Chấp nhận một phần kháng nghị của VKSND huyện Thanh Ba.

Sửa bản án sơ thẩm số 21/2020/HNGĐ – ST ngày 14/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba.

Áp dụng Điều 55, 59, 60, 62, 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 2 điều 148; Điều 266, 267, 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a,b,e khoản 5 Điều 27, khoản 2 điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Ngô Khánh T và chị Lê Thị Mai H.

- Về con chung: Giao cho anh Ngô Khánh T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Ngô Lê V – sinh ngày 12/5/2014. Chị Lê Thị Mai H được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Ngô Quang A – sinh ngày 25/4/2006. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, công nợ chung:

Không chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị Mai H khai vợ chồng có tài sản chung là: 02 xe ô tô (gồm: 1 xe BKS 30E – 61xxx đứng tên đăng ký là Lê Hữu C, 1 xe ô tô BKS 88A- 04xxx mang tên Lê Thị T); vợ chồng có nợ chung của ông Lê Văn D, bà Nguyễn Thị L là 409.200.000đ *(bốn trăm linh chín triệu hai trăm nghìn đồng)* .

Không chấp nhận yêu cầu của anh Ngô Khánh T, anh Lê Khánh T về việc chung vốn mua xe ô tô BKS 19A – 22xxx đăng ký tên Ngô Khánh T.

Xác nhận 01 xe máy điện BKS 19MĐ3- 01xxx đăng ký chủ sở hữu Đào Thị H là tài sản của bà Đào Thị H.

Xác nhận tài sản chung của vợ chồng anh Ngô Khánh T và chị Lê Thị Mai H có 02 xe ô tô BKS 19A – 22xxx và 19A – 22xxx đăng ký tên Ngô Khánh T trị giá 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng).

Xác nhận anh Ngô Khánh toàn và chị Lê Thị Mai H có tài sản chung gồm: Một ngôi nhà xây 2 tầng trị giá 360.000.000đ, một bếp xây kiểu cấp bốn trị giá 6.667.000đ; một lán để xe trị giá 26.157.000đ; 71,8m tường rào xây trị giá 26.469.000đ; một sân lát gạch đỏ trị giá 5.700.000đ; một cổng xây trụ lợp mái, cánh bằng inox trị giá 4.463.000đ; Toàn bộ các công trình được làm trên diện tích đất 1.627m2 đất tại khu 4 xã Đ. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hai vợ chồng ngày 26/10/2012, Kết quả đo ngày 06/7/2020 diện tích đất thực tế là 1.461,2m2 trị giá 417.842.640đ (400m2 đất ở là 320.000.000đ; 1.061,2m2 đất vườn là 97.842.640đ). Một số tài sản chung khác gồm: 01 ti vi SONY 48inch 600.000đ; 01 ti vi PANASONIC 52inch trị giá 1.000.000đ; 01 bộ amly và 02 loa thùng trị giá 500.000đ; 01 máy giặt SANYO trị giá 300.000đ; 01 tủ lạnh TVB trị giá 200.000đ; 01 điều hòa FUNIKI trị giá 1.500.000đ; 01 bình nóng lạnh ARISTON trị giá 150.000đ; 01 két sắt Việt Tiệp trị giá 1.000.000đ; 01 bếp ga không rõ tên trị giá 100.000đ; 01 bếp ga PETRO trị giá 400.000đ; 01 tủ thờ gỗ mít trị giá 3.000.000đ; 01 bàn làm việc bằng gỗ trị giá 500.000đ; 01 dàn bát bằng nhôm kính trị giá 500.000đ; 02 lọ lộc bình sứ trị giá 500.000đ; 01 bể cá cảnh bằng kính

giá gỗ trị giá 2.500.000đ; 01 téc nước SƠN HÀ 1.200l trị giá 200.000đ; 01 máy bơm nước trị giá 200.000đ; 01 máy rửa xe trị giá 800.000đ; 03 bộ bàn ghế đá trị giá 1.000.000đ; 01 xe máy HONDA SH trị giá 40.000.000đ; 01 nồi cơm điện ENIA trị giá 100.000đ; 01 bếp từ SUNHOUSE trị giá 100.000đ; 01 quạt trần lắp tại phòng khách trị giá 300.000đ; 01 quạt trần lắp tại phòng ăn trị giá 80.000đ; 01 quạt cây VINAWIND trị giá 50.000đ; 01 quạt cây GRENNEW trị giá 50.000đ; 01 quạt trần Điện Cơ trị giá 50.000đ; 01 bộ máy tính cây trị giá 500.000đ; 01 máy laptop ASUS trị giá 1.000.000đ; 01 máy in CANON trị giá 300.000đ; 01 tủ 3 buồng gỗ sồi trị giá 500.000đ; 01 giường 1,5m gỗ mít trị giá 1.500.000đ; 01 giường 1,6m gỗ sồi trị giá 1.000.000đ; 01 bộ bàn ghế salon gỗ trị giá 1.500.000đ; 01 bộ bàn ghế salon mút trị giá 500.000đ; 01 bộ bàn ăn gỗ sồi trị giá 1.500.000đ; 01 bộ bàn ghế Xuân Hòa trị giá 200.000đ. Và 20 ang cây cảnh; 02 bộ tranh treo tường; 01 xe máy JUPITER không có giấy tờ; 02 kệ ti vi gỗ ép; 02 tủ 2 buồng gỗ ép, 01 tủ 3 buồng gỗ ép không thể định giá; Giá trị 02 xe ô tô BKS 19A – 224.27 và 19A – 225.66 đăng ký tên Ngô Khánh T đã bán trị giá 180.000.000đ. Tổng trị giá toàn bộ tài sản là 1.091.478.640đ *(Một tỷ không trăm chín mươi mốt triệu bốn trăm bảy mươi tám nghìn sáu trăm bốn mươi đồng).*

Xác nhận anh Ngô Khánh T, chị Lê Thị Mai H có nợ chung gồm: Quỹ tín dụng nhân dân xã Đ 590.000.000đ tiền gốc và tiền lãi tính đến hết ngày 14/8/2020 là 44.732.928đ; Nợ ông Lê Văn D, bà Nguyễn Thị L là 106.120.000đ.

Xác nhận chị Lê Thị Mai H có nợ riêng của ông Lê Văn D, bà Nguyễn Thị L là 409.200.000đ *(bốn trăm linh chín triệu hai trăm nghìn đồng)* .

Xử:

Giao cho chị Lê Thị Mai H được sở hữu các tài sản gồm: 01 ti vi PANASONIC 52inch trị giá 1.000.000đ; 01 máy giặt SANYO trị giá 300.000đ; 01 tủ lạnh TVB trị giá 200.000đ; 01 bếp ga PETRO trị giá 400.000đ; 01 máy bơm nước trị giá 200.000đ; 02 bộ bàn ghế đá trị giá 667.000đ; 01 xe máy HONDA SH trị giá 40.000.000đ; 01 nồi cơm điện ENIA trị giá 100.000đ; 01 quạt cây VINAWIND trị giá 50.000đ; 01 quạt cây GRENNEW trị giá 50.000đ; 01 máy laptop ASUS trị giá 1.000.000đ; 01 tủ 3 buồng gỗ sồi trị giá 500.000đ; 01 giường 1,5m gỗ mít trị giá 1.500.000đ; 01 kệ ti vi gỗ ép; 01 tủ 2 buồng gỗ ép; 01 tủ 3 buồng gỗ ép; 01 bộ tranh treo tường phòng khách; 01 bộ bàn ghế salon mút trị giá 500.000đ; 01 bộ bàn ghế Xuân Hòa trị giá 200.000đ; 20 ang cây cảnh và 01 xe máy JUPITER không có giấy tờ không định giá. Tổng trị giá tài sản là 46.667.000đ.

Giao cho anh T được sở hữu và sử dụng các tài sản gồm: Một ngôi nhà xây 2 tầng trị giá 360.000.000đ; Một bếp xây kiểu cấp bốn trị giá 6.667.000đ; 01 lán để xe trị giá 26.157.000đ; 71,8m tường rào xây trị giá 26.469.000đ; một sân lát gạch đỏ trị giá 5.700.000đ; một cổng xây trụ lợp mái, cánh bằng inox trị giá 4.463.000đ; Toàn bộ trên diện tích đất thực tế là 1.461,2m2 trị giá 417.842.640đ (400m2 đất ở là 320.000.000đ; 1.061,2m2 đất vườn là 97.842.640đ) tại thửa đất số 73 tờ bản đồ số 28 thuộc khu 4 xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ; đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 814582 do UBND huyện T cấp ngày 26/10/2012 mang tên Ngô Khánh T, Lê Thị Mai H; 01 ti vi SONY 48inch trị giá 600.000đ; 01 bộ amly và 02 loa thùng trị giá 500.000đ; 01 điều hòa FUNIKI trị giá 1.500.000đ; 01 bình nóng lạnh ARISTON trị giá 150.000đ; 01 két sắt Việt Tiệp trị giá 1.000.000đ; 01 bếp ga không rõ tên trị giá 100.000đ; 01 tủ thờ gỗ mít trị giá 3.000.000đ; 01 bàn làm việc bằng gỗ trị giá 500.000đ; 01 dàn bát bằng nhôm kính trị giá 500.000đ; 02 lọ lộc bình sứ trị giá 500.000đ; 01 bể cá cảnh bằng kính giá gỗ trị giá 2.500.000đ; 01 téc nước SƠN HÀ 1.200l trị giá 200.000đ; 01 máy rửa xe trị giá 800.000đ; 01 bộ bàn ghế đá trị giá 333.000đ; 01 bếp từ SUNHOUSE trị giá 100.000đ; 01 quạt trần lắp tại phòng khách trị giá 300.000đ; 01 quạt trần lắp tại phòng ăn trị giá 80.000đ; 01 quạt trần Điện Cơ trị giá 50.000đ; 01 bộ máy tính cây trị giá 500.000đ; 01 máy in CANON trị giá 300.000đ; 01 tủ 2 buồng gỗ ép; 01 giường 1,6m gỗ sồi trị giá 1.000.000đ; 01 bộ bàn ghế salon gỗ trị giá 1.500.000đ; 01 bộ bàn ăn gỗ sồi trị giá 1.500.000đ; Và 01 kệ ti vi gỗ ép; 01 bộ tranh treo tường tại phòng thờ; 01 tủ 2 buồng gỗ ép; Tiền bán 02 xe ô tô là 180.000.000đ. Tổng trị giá tài sản là 1.044.811.640đ *(Một tỷ không trăm bốn mươi bốn triệu tám trăm mười một nghìn sáu trăm bốn mươi đồng)*.

Chị Lê Thị Mai H và cháu Ngô Quang A có quyền lưu cư tại nhà ở hiện nay trong thời hạn 06 (Sáu) tháng, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Về thanh toán tiền chênh lệch tài sản:

Anh Ngô Khánh T phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản và hỗ trợ để tạo dựng nơi ở mới cho chị Lê Thị Mai H 240.000.000đ *(Hai trăm bốn mươi triệu đồng).*

Về nợ:

Anh T có nghĩa vụ trả nợ cho Quỹ tín dụng nhân dân xã Đ 590.000.000đ *(năm trăm chín mươi triệu đồng)* tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày 14/8/2020 là 44.732.928đ*(bốn mươi bốn triệu, bẩy trăm ba mươi hai nghin chín trăm hai mươi tám đồng). Tổng trả nợ gốc và lãi là* 634.732.928đ *(sáu trăm ba mươi tư triệu, bẩy trăm ba mươi hai nghin chín trăm hai mươi tám đồng)*..

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm 14/8/2020 cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số: 59/2019.0267/HS *ngày 15/3/2019. Nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.*

Tiếp tục duy trì Hợp đồng tín dụng số 59/2019.0267/HS và Hợp đồng thế chấp số 42/HĐTCTS ngày 15/3/2019 cho đến khi anh T trả hết nợ cho Quỹ tín dụng nhân dân xã Đ.

Chị H có nghĩa vụ trả nợ cho ông Lê Văn D, bà Nguyễn Thị L 515.320.000đ*(năm trăm mười lăm triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng)* trong đó 106.120.000đ *(một trăm linh sáu triệu một trăm hai mươi nghìn đồng)* là nợ chung của vợ chồng; 409.200.000đ *(bốn trăm linh chín triệu hai trăm nghìn đồng)* là nợ riêng của chị H.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về công sức đóng góp và đất nông nghiệp: Xác nhận anh Ngô Khánh T và chị Lê Thị Mai H đều thừa nhận không có. Nên không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về án phí:

Anh Ngô Khánh T tự nguyện nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí ly hôn sơ thẩm và phải chịu 8.503.000đ *(Tám triệu năm trăm linh ba nghìn đồng)* tiền án phí chia tài sản và 16.817.000đ *(mười sáu triệu tám trăm mười bảy nghìn đồng)* án phí nghĩa vụ về tài sản. Tổng cộng anh T phải chịu 25.320.000đ *(hai mươi lăm triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng)* tiền án phí. Xác nhận anh Ngô Khánh T đã nộp 300.000.đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T theo biên lai thu số AA/2016/0001874 ngày 02/12/2019.

Chị Lê Thị Mai H phải chịu 9.027.000đ *(Chín triệu không trăm hai bảy nghìn đồng)* án phí chia tài sản chung và 37.185.000đ*(ba mươi bảy triệu một trăm tám mươi lăm nghìn đồng)* án phí nghĩa vụ về tài sản. Trong 16.817.000đ *(mười sáu triệu tám trăm mười bảy nghìn đồng)* án phí nghĩa vụ chung về tài sản và 20.368.000đ *(hai mươi triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn đồng)* án phí nghĩa vụ riêng về tài sản. Tổng cộng chị H phải chịu 46.212.000đ *(bốn mươi sáu triệu, hai trăm mười hai nghìn đồng)* tiền án phí.

Về án phí phúc thẩm: Chị Lê Thị Mai H, ông Lê Văn D, bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí phúc thẩm, ông Lê Văn D, chị Lê Thị Mai H mỗi người được hoàn lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002242 và số 0002243 cùng ngày 20/8/2020 của chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị Viện kiểm sát kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục THADS huyện T
- TAND huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: HS,VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Hà Giang